TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:51/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 7 - 2026
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Năng Quân

Các hội thẩm nhân dân gồm có:

1. Ông Bùi Anh Dũng

2. Ông Nguyễn Đức Long

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Việt Tiệp - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Đum Kpă - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2026/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2026 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2026/QĐXX-ST, ngày 09 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị V, sinh năm 1978; số căn cước công dân: 038178013502, cấp ngày 25/4/2021; nơi cư trú: Thôn 5, xã Ea Kh, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Bành Th, sinh năm 1977; số căn cước công dân: 095077000551, cấp ngày 16/4/2021; nơi cư trú: Thôn 5, xã Ea Kh, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị V và ông Bành Th chung sống với nhau vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình

chung sống hai bên có xảy ra mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà Vọng yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà V và ông Th là vợ chồng.

Về con chung: Bà V và ông Th có 01 người con chung là cháu Bành Thị Phương A, sinh năm 2014. Nay bà V có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Bà V và ông Th tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà V và ông Th tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Bành Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bành Th đồng ý với lời trình bày trên của bà Lê Thị V. Nay bà Vọng yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông Th với bà V là vợ chồng thì ông Th không đồng ý.

Về con chung: Ông Th và bà V có 01 người con chung là cháu Bành Thị Phương A, sinh năm 2014. Nay ông Th đồng ý giao cháu Bành Thị Phương A cho bà V nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ông Th và bà V tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Th và bà V tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Căn cứ Điều 28, Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị V và ông Bành Th là vợ chồng

Về con chung: Giao cháu Bành Thị Phương A, sinh ngày 19/3/2014 cho bà Lê Thị V nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà Lê Thị V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử xét nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án "Không công nhận quan hệ vợ chồng", bị đơn ông Bành Th cư trú tại thôn 5, xã Ea Khal, tỉnh Đắk Lắk, nên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk thụ lý và giải quyết là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Bà Lê Thị V và ông Bành Th chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 2012, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Tại khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình qui định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"*; tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình qui định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng…"*. Xét thấy, bà V và ông Th đủ điều kiện kết hôn theo quy định, lẽ ra phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận hôn nhân của mình là hợp pháp. Tuy nhiên, bà Vọng và ông Th không tuân thủ việc kết hôn, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Mặt khác, quá trình chung sống hai người không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận bà V và ông Th là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Bà V và ông Th có 01 người con chung là cháu Bành Thị Phương A, sinh năm 2014, các đương sự thỏa thuận giao cháu A cho bà V nuôi dưỡng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cũng là nguyện vọng của cháu A. Do đó, cần giao cháu Bành Thị Phương A, sinh năm 2014 cho bà Lê Thị V nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

[2.3]. Về cấp dưỡng: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[2.4]. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị V và ông Bành Th là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Bành Thị Phương A, sinh ngày 19/3/2014 cho bà Lê Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con chung ông Bành Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Bà Lê Thị V phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 - Đắk Lắk tại biên lai số: 0007114, ngày 18/6/2026.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sư có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự ;
- Viện KSND khu vực 9 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 9 – Đắk Lắk;
- Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk;
- UBND xã Ea Khal, tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Năng Quân